

Số 442.../XMHV-TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2017

THÔNG BÁO
Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 1/2017

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
- Trụ sở chính : 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Điện thoại : 0236. 3842172 Fax: 0236.3842441
- Người thực hiện CBTT : Trương Văn Tuấn
- Điện thoại : 0905277747
- Địa chỉ thường trú : Số 09 Lê Độ , Đà Nẵng

Nội dung thông tin công bố :

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân xin công bố về Báo cáo tài chính Quý 1/2017 kèm theo Báo cáo tài chính và Giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý 1/2017.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây đều đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



Trương Văn Tuấn

TỔNG C.TY CN XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
C.TY CP XI MĂNG VICEM HẢI VÂN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 44.1/XMHV-TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2017

V/v giải trình kết quả kinh doanh Quý 1/2017

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
- Trụ sở chính : 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Điện thoại : 0236. 3842172 Fax: 0236.3842441

Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình kết quả kinh doanh Quý 1/2017 như sau:

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	244.376.268.608	184.654.936.154	132,34%
2	Tổng chi phí	242.623.461.710	184.095.507.017	131,79%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, trong đó:	1.752.806.898	559.429.137	313,32%
-	Lợi nhuận từ SXKD của công ty	2.046.702.976	473.397.298	432,34%
-	Lợi nhuận khác	(293.896.078)	86.031.839	(341,61)%
4	Lợi nhuận sau thuế	1.396.965.518	559.429.137	249,71%

Lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2017 đạt 1.752.806.898 đồng, tăng 1.193.377.761 đồng, Lợi nhuận sau thuế đạt 1.396.965.518 đồng, tăng 249,71% so với Quý 1 năm 2016.

Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ xi măng thương hiệu VICEM tăng mạnh tại các thị trường miền trung, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hiệu quả hơn, nên lợi nhuận đạt được cao hơn so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: *lưu*

- Như trên;
- Lưu TCKT.



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.998.316.746	258.169.488.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.690.970.444	14.157.737.820
1. Tiền	111		18.690.970.444	14.157.737.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.716.196.101	117.860.313.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	194.656.913.311	113.173.917.933
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.165.407.000	1.439.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16.763.099.286	14.116.219.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.869.223.496)	(10.869.223.496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		117.865.110.563	121.690.241.806
1. Hàng tồn kho	141	V.04	117.865.110.563	121.690.241.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.726.039.638	4.461.195.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	14.536.757.446	1.125.000.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.576.040.557	2.842.185.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.613.241.635	494.010.108
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		793.904.987.765	798.962.069.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		258.405.831	233.104.055
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		258.405.831	233.104.055
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		737.609.231.187	749.078.964.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	732.970.832.891	744.395.578.932
- Nguyên giá	222		1.185.175.517.877	1.184.116.426.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(452.204.684.986)	(439.720.848.036)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị nào mon tuy ke (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.638.398.296	4.683.385.720
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(885.315.122)	(840.327.698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			20.238.906.279	13.307.518.095
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	V.05	20.238.906.279	13.307.518.095
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.798.444.468	36.342.482.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	35.798.444.468	36.342.482.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.150.903.304.511	1.057.131.557.757

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		701.602.560.617	609.227.779.381
I. Nợ ngắn hạn	310		397.861.867.952	305.487.086.716
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	214.590.234.560	190.321.121.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		239.442.632	259.099.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.339.151.572	685.209.892
4. Phải trả người lao động	314		7.832.303.758	21.248.033.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	21.761.879.112	10.656.051.409
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	72.999.447.670	1.806.264.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	77.439.725.498	79.668.987.939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		70.935.120	253.571.120
II. Nợ dài hạn	330		303.740.692.665	303.740.692.665
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	303.510.000.000	303.510.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		230.692.665	230.692.665
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		449.300.743.894	447.903.778.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	449.300.743.894	447.903.778.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.233.797.232	4.233.797.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.687.281.528	29.290.316.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.290.316.010	17.718.058.625
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.396.965.518	11.572.257.385
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.150.903.304.511	1.057.131.557.757

Người lập biểu

Bách Xuân Long

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Trần Văn Khải

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	01	252.657.322.237	193.644.246.963	252.657.322.237	193.644.246.963
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VI.2	02	8.298.860.535	9.191.200.850	8.298.860.535	9.191.200.850
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	244.358.461.702	184.453.046.113	244.358.461.702	184.453.046.113
4. Giá vốn hàng bán	VI.3	11	225.630.221.701	164.526.502.736	225.630.221.701	164.526.502.736
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	18.728.240.001	19.926.543.377	18.728.240.001	19.926.543.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	21	13.715.999	89.689.740	13.715.999	89.689.740
7. Chi phí tài chính	VI.5	22	8.204.480.781	9.929.292.511	8.204.480.781	9.929.292.511
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	8.201.307.389	9.928.204.895	8.201.307.389	9.928.204.895
8. Chi phí bán hàng	VI.8	25	3.455.016.919	4.928.264.821	3.455.016.919	4.928.264.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	26	5.035.755.324	4.685.278.487	5.035.755.324	4.685.278.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	2.046.702.976	473.397.298	2.046.702.976	473.397.298
11. Thu nhập khác	VI.6	31	4.090.907	112.200.301	4.090.907	112.200.301
12. Chi phí khác		32	297.986.985	26.168.462	297.986.985	26.168.462
13. Lợi nhuận khác		40	(293.896.078)	86.031.839	(293.896.078)	86.031.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	1.752.806.898	559.429.137	1.752.806.898	559.429.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	51	355.841.380	-	355.841.380	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	1.396.965.518	559.429.137	1.396.965.518	559.429.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	33,64	14,00	33,64	14

Người lập biểu

Đạt Đức Long

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2017 VNĐ	31/03/2016 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.752.806.898	559.429.137
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.528.820.008	12.059.735.809
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.173.392)	(1.087.616)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.715.999)	(89.689.740)
- Chi phí lãi vay	06		8.201.307.389	9.928.204.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.466.044.904	22.456.592.485
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(84.708.969.279)	(66.043.578.089)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		3.825.131.243	11.222.363
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71.145.673.273	27.466.959.823
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(12.867.719.599)	(511.467.463)
- Tiền lãi vay đã trả	13		9.542.785.908	(10.093.985.242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.480.799.867)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	27.626.804.424
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.053.393.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		7.922.146.583	2.965.941.914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.176.540.909)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.715.999	89.689.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.162.824.910)	1.589.689.740
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73.814.725.498	94.607.568.851
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76.043.987.939)	(122.182.487.749)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.229.262.441)	(27.574.918.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.530.059.232	(23.019.287.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.157.737.820	26.361.313.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.173.392	1.087.616
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18.690.970.444	3.343.113.975

Người lập biểu

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

Beech Duc Loi

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.
- Ngày 21/6/2016, cổ phiếu đã báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 1.565.250 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
- + Địa chỉ : Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- + Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
- + Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/10/2017 đến 31/03/2017.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	31/03/2017	01/01/2017
1 Tiền mặt tại quỹ	434.941.550	577.760.983
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.256.028.894	13.579.976.837
	18.690.970.444	14.157.737.820

02. Phải thu khách hàng:

	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
a) Phải thu khách hàng	117.587.163.172	35.329.783.561
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	36.451.507.287	6.520.801.927
- Các khoản phải thu khách hàng	81.135.655.885	28.808.981.634
b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan	77.069.750.139	77.844.134.372
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1		
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	49.993.937.666	67.332.403.257
- Cty CP Vicem Thạch cao xi măng		
- Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	27.075.812.473	10.511.731.115
	194.656.913.311	113.173.917.933
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.869.223.496)	(10.869.223.496)

03. Phải thu khác:

	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
- Phải thu người lao động	346.987.310	266.352.910
- Phải thu khác (*)	16.416.111.976	13.849.866.513
	16.763.099.286	14.116.219.423

04. Hàng tồn kho:

	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu	76.973.039.662	95.782.260.338
- Công cụ dụng cụ	484.337.988	546.844.510
- Sản phẩm dở dang	628.848.000	2.220.378.000
- Thành phẩm	39.778.884.913	21.808.409.050
- Hàng gửi đi bán		549.882.399
- Hàng đi đường		782.467.509
	117.865.110.563	121.690.241.806

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thẳng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	7.048.838.184	117.450.000
	20.238.906.279	13.307.518.095

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CĐKT

<u>Nguyên giá</u>	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	498.895.026.080	656.986.895.150	21.715.725.472	6.518.780.266	1.184.116.426.968
Tăng trong kỳ	-	-	1.059.090.909	-	1.059.090.909
- Mua sắm mới (*)	-	-	1.059.090.909	-	1.059.090.909
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	498.895.026.080	656.986.895.150	22.774.816.381	6.518.780.266	1.185.175.517.877
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	9.440.717.093	154.961.612.807	8.815.364.419	4.167.019.584	177.384.713.903
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	331.033.833.897	367.162.846.551	3.855.385.814		702.052.066.262
Số dư tại 01/01/2017	146.659.128.501	272.867.082.769	14.943.431.663	5.251.205.102	439.720.848.035
Tăng trong kỳ	4.613.804.097	7.292.957.855	445.014.106	132.056.526	12.483.832.584
- Trích vào chi phí	4.613.804.097	7.292.957.855	445.014.106	132.056.526	12.483.832.584
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	151.272.932.598	280.160.040.624	15.388.445.769	5.383.261.628	452.204.680.619
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2017	352.235.897.579	384.119.812.381	6.772.293.809	1.267.575.164	744.395.578.933
Số dư tại 31/03/2017	347.622.093.482	376.826.854.526	7.386.370.612	1.135.518.638	732.970.837.258



07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư tại 01/01/2017	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/03/2017	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư tại 01/01/2017	715.105.068	125.222.630	840.327.698
Trích vào chi phí trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 31/03/2017	760.092.492	125.222.630	885.315.122
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số dư tại 31/03/2017	4.638.398.296	-	4.638.398.296

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	14.536.757.446	1.713.748.043
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	2.300.000.004	1.125.000.004
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí đền bù bảo hiểm		
Khác	12.236.757.442	588.748.039
Dài hạn	35.798.444.468	36.342.482.311
1 Tiền thuê văn phòng trả trước		
2 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL	1.864.686.942	2.330.858.679
3 Tiền thuê đất trả trước	3.920.018.826	3.972.304.932
4 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	30.013.738.700	30.039.318.700
5 Chi phí thiệt hại lũ lụt		
	50.335.201.914	38.056.230.354

09. Vay và nợ thuê tài chính

<u>Vay</u>	31/03/2017		Tăng	Giảm	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1/ Vay ngắn hạn	65.339.725.498	65.339.725.498	73.814.725.498	74.143.987.939	65.668.987.939	65.668.987.939
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	5.451.912.291	5.451.912.291	11.851.912.291	51.086.940.354	44.686.940.354	44.686.940.354
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	59.887.813.207	59.887.813.207	61.962.813.207	23.057.047.585	20.982.047.585	20.982.047.585
2/ Vay dài hạn	315.610.000.000	315.610.000.000	-	1.900.000.000	317.510.000.000	317.510.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	270.100.000.000	270.100.000.000	-	1.900.000.000	272.000.000.000	272.000.000.000
- VND	270.100.000.000	270.100.000.000	-	1.900.000.000	272.000.000.000	272.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	45.510.000.000	45.510.000.000	-	-	45.510.000.000	45.510.000.000
	380.949.725.498	380.949.725.498	73.814.725.498	76.043.987.939	383.178.987.939	383.178.987.939

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Phải trả người bán	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán: chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả;	-	-	-	-
+ Cty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	89.412.526.358	89.412.526.358	84.837.102.920	84.837.102.920
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .	-	-	-	-
+ Tổng Cty CN XM VN	17.169.523.790	17.169.523.790	9.720.446.742	9.720.446.742
+ Công ty CP ViCem TC xi măng	19.776.469.901	19.776.469.901	13.864.672.176	13.864.672.176
+ Công ty CP ViCem bao bì hải phòng	1.495.683.800	1.495.683.800	1.995.683.800	1.995.683.800
+ Cty CP Vicem VL XD Đà Nẵng	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	6.627.000.000	6.627.000.000	6.627.000.000	6.627.000.000
+ Cty CP ViCem VTVT xi măng	58.850.933.625	58.850.933.625	55.240.888.017	55.240.888.017
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính V	5.315.606.940	5.315.606.940	5.315.606.940	5.315.606.940
+ Viện Công nghệ Xi măng Vicem	-	-	-	-
+ Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	9.942.490.146	9.942.490.146	6.719.720.496	6.719.720.496
Tổng cộng	214.590.234.560	214.590.234.560	190.321.121.091	190.321.121.091
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	-	-	-	-
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	(941.572.018)	3.126.763.942	339.046.506	1.846.145.418
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3 Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập cá nhân	5.920.693	157.030.997	162.403.425	548.265
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	567.009.790	1.043.673.187	1.158.463.960	452.219.017
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
7 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	9.425.821	40.243.371	9.430.320	40.238.872
8 Các khoản khác	-	943.195.000	943.195.000	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Cộng	(359.215.714)	5.310.906.497	2.612.539.211	2.339.151.572
	<i>(1.044.425.606)</i>			-
b) Phải thu	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017
1 Thuế GTGT	1.797.759.440	221.718.883		1.576.040.557
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.372.523	355.841.380	1.480.799.867	1.573.331.010
4 Thuế phải thu khác	45.637.585	52.905.360	47.178.400	39.910.625
Cộng	2.291.769.548	577.560.263	1.480.799.867	3.189.282.192
	<i>(1.044.425.606)</i>			-
12. Chi phí phải trả:	31/03/2017	01/01/2017		
1 Lãi vay phải trả	5.286.313.201	6.627.791.720		
2 Tiền điện phải trả	2.166.634.070	2.037.481.220		
3 Các khoản khác	14.308.931.841	1.990.778.469		
Cộng	21.761.879.112	10.656.051.409		
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	31/03/2017	01/01/2017		
1 Kinh phí công đoàn	466.706.498	466.706.498		
2 Bảo hiểm xã hội	168.620.094	168.620.094		
4 Cô tức	46.001.888	46.001.888		
5 Quỹ đền ơn	39.265.414	39.265.414		
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.278.853.776	1.085.670.631		
Cộng	72.999.447.670	1.806.264.525		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2016	399.600.000.000	3.665.134	4.233.797.232		18.538.518.625	422.375.980.991
Tăng trong kỳ Lô chuyển sang từ Công ty đá Hào	15.652.500.000	(876.500.000)				14.776.000.000
Phát Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6.261.000.000)	(6.261.000.000)
Lãi trong năm Giảm trong kỳ					(820.460.000)	(820.460.000)
					17.833.257.385	17.833.257.385
Số dư 31/12/2016	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	-	29.290.316.010	447.903.778.376
Số dư 01/01/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	-	29.290.316.010	447.903.778.376
Tăng trong kỳ Giảm trong kỳ					1.396.965.518	1.396.965.518
Số dư 31/03/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	-	30.687.281.528	449.300.743.894

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2017 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

31/03/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		29.290.316.010	29.290.316.010
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.396.965.518	-
Phân phối lợi nhuận		-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng (0%)		-	-
- Trích lập Quỹ phúc lợi (10%)		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		30.687.281.528	29.290.316.010

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	190.358.008.731	163.876.248.106	190.358.008.731	163.876.248.106
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	832.291.221	21.576.284.455	832.291.221	21.576.284.455
- Doanh thu xi măng gia công	1.816.383.073	3.210.111.720	1.816.383.073	3.210.111.720
- Doanh thu bán xi măng gia công	-	80.818.165	-	80.818.165
- Doanh thu bán đá XD	1.586.628.234	4.797.451.184	1.586.628.234	4.797.451.184
- Doanh thu khác	58.064.010.978	103.333.333	58.064.010.978	103.333.333
	252.657.322.237	193.644.246.963	252.657.322.237	193.644.246.963

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	8.298.860.535	9.191.200.850	8.298.860.535	9.191.200.850
- Xi măng SX tiêu thụ	8.298.860.535	9.019.567.850	8.298.860.535	9.019.567.850

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Clinker	-	-	-	-
- Bán đá XD	-	171.633.000	-	171.633.000
	8.298.860.535	9.191.200.850	8.298.860.535	9.191.200.850

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	182.059.148.196	154.856.680.256	182.059.148.196	154.856.680.256
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	832.291.221	21.576.284.455	832.291.221	21.576.284.455
- Doanh thu xi măng gia công	1.816.383.073	3.210.111.720	1.816.383.073	3.210.111.720
- Doanh thu bán xi măng gia công	-	80.818.165	-	80.818.165
- Doanh thu bán đá XD	1.586.628.234	4.625.818.184	1.586.628.234	4.625.818.184
- Doanh thu khác	58.064.010.978	103.333.333	58.064.010.978	103.333.333
	244.358.461.702	184.453.046.113	244.358.461.702	184.453.046.113

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Giá vốn xi măng	157.678.127.760	137.569.770.785	157.678.127.760	137.569.770.785
- Giá vốn clinker	955.361.473	20.083.486.472	955.361.473	20.083.486.472
- Giá vốn xi măng gia công	1.784.000.883	2.579.083.930	1.784.000.883	2.579.083.930
- Giá vốn bán xi măng gia công	-	79.663.621	-	79.663.621
- Giá vốn bán đá XD	2.729.281.617	4.322.739.331	2.729.281.617	4.322.739.331
- Giá vốn hoạt động khác	62.483.449.968	(108.241.403)	62.483.449.968	(108.241.403)
	225.630.221.701	164.526.502.736	225.630.221.701	164.526.502.736
	-	-	-	-
	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Lợi nhuận gộp	18.728.240.001	19.926.543.377	18.728.240.001	19.926.543.377

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	13.715.999	89.689.740	13.715.999	89.689.740
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Lãi từ sáp nhập Công ty CP đá XD Hòa Phát	-	-	-	-
	13.715.999	89.689.740	13.715.999	89.689.740
	-	-	-	-

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.130.200.528	1.025.168.769	1.130.200.528	1.025.168.769
- Lãi vay trung, dài hạn	7.071.106.861	8.903.036.126	7.071.106.861	8.903.036.126
- Chênh lệch tỷ giá	3.173.392	1.087.616	3.173.392	1.087.616
- Thu nhập khác	-	-	-	-
	8.204.480.781	9.929.292.511	8.204.480.781	9.929.292.511
	-	-	-	-

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Thanh lý phế liệu	-	-	-	-
- Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	-	382.631.472	-
- Thu nhập khác	4.090.907	112.200.301	69.896.279	112.200.301

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	4.090.907	112.200.301	452.527.751	112.200.301
			448.436.844	
7. Chi phí khác	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
1 Chi phí thiệt hại lũ lụt tại Quảng Bình	297.760.767	-	297.760.767	-
2 Chi phí nộp ngân sách	226.218	26.168.462	226.218	26.168.462
3 Chi phí khác	297.986.985	26.168.462	297.986.985	26.168.462
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	5.105.755.324	4.685.278.487	5.105.755.324	4.685.278.487
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	2.586.525.705	2.208.000.000	2.586.525.705	2.208.000.000
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (10% trở lên)	535.009.736	529.525.631	535.009.736	529.525.631
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	1.984.219.883	1.947.752.856	1.984.219.883	1.947.752.856
- Các khoản chi phí quản lý khác				
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.930.198.737	4.928.264.821	3.930.198.737	4.928.264.821
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	1.719.566.196	1.841.000.000	1.719.566.196	1.841.000.000
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ (10% trở lên)	1.675.622.805	1.668.965.857	1.675.622.805	1.668.965.857
- Các khoản chi phí bán hàng khác		888.773.333		888.773.333
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	535.009.736	529.525.631	535.009.736	529.525.631
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY				
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	148.550.838.485	124.888.798.378	148.550.838.485	124.888.798.378
- Chi phí nhân công	12.425.010.065	11.917.903.557	12.425.010.065	11.917.903.557
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.135.732.188	12.059.735.809	13.135.732.188	12.059.735.809
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.502.642.536	34.478.078.364	1.502.642.536	34.478.078.364
- Chi phí bằng tiền khác	1.234.530.072	750.990.907	1.234.530.072	750.990.907
	234.120.993.944	184.095.507.015	234.120.993.944	184.095.507.015

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.752.806.898	559.429.137	1.752.806.898	559.429.137
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	26.400.000	-	26.400.000	-
Điều chỉnh tăng	26.400.000		26.400.000	-
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	26.400.000		26.400.000	-
Lỗ năm trước chuyển sang			-	-
Thu nhập chịu thuế	1.779.206.898	559.429.137	1.779.206.898	559.429.137
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%	20%	22%
Thuế TNDN hiện hành	355.841.380		355.841.381	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.396.965.518	559.429.137	1.396.965.517	559.429.137
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.396.965.518	559.429.137	1.396.965.517	559.429.137
Các khoản đ.chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-		-	
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	1.396.965.518	559.429.137	1.396.965.517	559.429.137
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	39.960.000	41.525.250	39.960.000
	34	14	34	14

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2017, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Tỷ lệ biểu quyết

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
10. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty cổ phần Vicem TC xi măng
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
4. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty CP thương mại DV vận tải xi măng Hải Phòng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
16. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
4. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty Cổ phần Xi măng ViCem Hoàng Mai
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty

76,55%

Nội dung giao dịch	Quý 1/2017	Năm 2017
Mua hàng	9.495.850.100	9.495.850.100
Mua hàng	10.470.267.200	10.470.267.200
Mua hàng	14.035.272.591	14.035.272.591
Bán hàng	1.696.807.000	1.696.807.000
Mua hàng	5.439.504.650	5.439.504.650
Bán hàng	1.303.852.000	1.303.852.000
Bán hàng	602.974.475	602.974.475
Mua hàng	18.610.045.608	18.610.045.608
Bán hàng	46.735.062.254	46.735.062.254
Mua hàng	18.610.045.608	18.610.045.608

Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
Phải trả	17.169.523.790
Phải trả	14.682.800.000
Phải thu	49.993.937.666
Cho mượn clinker	8.093.883.120
Phải trả	9.942.490.146
Phải trả	19.776.469.901
Phải trả	6.627.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 15. Công ty cổ phần VTVT xi măng

Phải thu 27.075.812.473
 Phải trả 58.850.933.625

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý		Quý 1 năm 2017		Quý 1 năm 2016	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	235.787.551.950	218.200.193.501	159.209.562.270	138.936.695.174
2	Khu vực Quảng Bình	8.570.909.752	7.430.028.200	25.243.483.843	25.589.807.562
Cộng		244.358.461.702	225.630.221.701	184.453.046.113	164.526.502.736

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.690.970.444	14.157.737.820	18.690.970.444	14.157.737.820
Các khoản phải thu	211.420.012.597	127.290.137.356	200.550.789.101	116.420.913.860
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	230.110.983.041	141.447.875.176	219.241.759.545	130.578.651.680
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	287.589.682.230	192.127.385.616	287.589.682.230	192.127.385.616
Chi phí phải trả	21.761.879.112	10.656.051.409	21.761.879.112	10.656.051.409
Các khoản vay	380.949.725.498	383.178.987.939	380.949.725.498	383.178.987.939
Cộng	690.301.286.840	585.962.424.964	690.301.286.840	585.962.424.964

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

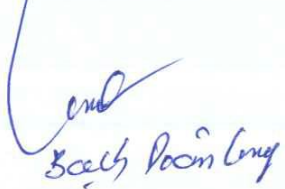
Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu


Bạch Ngọc Long

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán


Trương Văn Tuấn



Trần Văn Khôi

